

Công Ty TNHH Một Thành Viên
Dịch Vụ Công Ích Quận 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2016

Tháng 7 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý: 2/2016

Loại tiền: VND

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Mặt - VND	220.451.101		12.962.882.273	13.077.111.321	30.411.436.133	30.313.797.562	106.222.053	
1121	Tiền gửi ngân hàng - VND	9.608.785.063		23.462.764.858	26.242.133.886	62.742.669.519	68.168.993.218	6.829.416.035	
1128	Tiền gửi ngân hàng ngắn hạn - VND	4.000.000.000		67.646.942	4.067.646.942	4.067.646.942	4.067.646.942		
1281	Đầu tư tài chính ngắn hạn - TG kỳ hạn					31.762.194	6.625.989.272		
1311	Phải thu khách hàng XDCB	26.398.625.459	5.828.641.121	8.882.137.313	5.455.526.430	12.291.952.241	26.226.398.896	27.380.399.888	3.383.804.667
1313	Phải thu khách hàng Vệ sinh CTCC	4.990.671.431	5.347.816.985	16.945.734.528	9.903.647.055	25.364.230.644	25.154.131.171	12.178.177.919	5.493.236.000
1314	Phải thu KH hoạt động TM - DV khác				200.000.000		200.000.000		200.000.000
1315	Phải thu khách hàng khác	1.016.867.925	7.554.251.834	877.265.000	1.462.220.975	1.415.780.000	1.926.776.880	329.575.000	7.451.914.884
1316	Phải thu khách hàng thuê nhà SHNN	219.400.286		2.341.789	62.325.706	145.531.950	99.479.354	159.416.369	
1318	Tiền bán lẻ xăng dầu	252.449.113		1.362.977.171	1.483.571.537	2.253.402.306	2.219.731.668	131.854.747	
1331	Thuế GTGT đầu vào	207.964.998		969.263.162	1.177.228.160	1.492.750.077	1.492.750.077		
1368	Phải thu nội bộ - hoạt động BLXD			864.476.945	864.476.945	1.726.260.901	1.726.260.901		
1388	Phải thu khác	3.767.879.911			2.981.643.121		2.981.643.121	786.236.790	
1412	Tạm ứng công trình	3.093.434.359		2.120.000.000	1.824.000.000	2.480.000.000	1.947.000.000	3.389.434.359	
1422	Chi phí chờ kết chuyển								
1521	Nguyên vật liệu chính								
1531	Công Cụ Dụng Cụ			33.405.910	33.405.910	110.024.100	110.024.100		
1541	Chi phí Công trình XDCB	11.069.354.380		7.301.235.763	5.084.881.505	8.876.115.717	7.996.407.950	13.285.708.638	
1543	Chi phí Công trình Vệ sinh	9.097.000.218		14.315.146.382	13.556.579.335	28.094.139.540	20.430.161.044	9.855.567.265	
1545	Chi phí hoạt động khác	404.463.652		394.983.166	250.285.063	754.510.367	482.963.306	549.161.755	
1546	Chi phí Quản lý nhà SHNN	36.862.800		35.914.800		72.777.600		72.777.600	
1548	CP hoạt động CH bán lẻ xăng dầu			61.136.993	61.136.993	111.181.949	111.181.949		
1561	Giá mua Hàng hóa	272.043.843		2.041.354.782	1.826.519.794	3.524.329.927	3.343.518.123	486.878.831	
2112	Nhà cửa, vật kiến trúc	11.589.442.601						11.589.442.601	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	13.786.979.261						13.786.979.261	
2115	Thiết bị, dụng cụ quản lý	182.754.545				66.000.000		182.754.545	
21412	Hao mòn Nhà cửa, vật kiến trúc		5.076.569.359		129.123.939		258.247.878		5.205.693.298
21413	Hao mòn Phương Tiện Vận Tải		9.756.458.090		255.723.365		511.446.738		10.012.181.455

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý: 2/2016

Loại tiền: VND

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
21415	Hao mòn TBDC Quản Lý		122.254.545		5.500.000		11.000.000		127.754.545
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		432.475.071						432.475.071
2171	Căn hộ chung cư An Hòa 1	7.398.336.869						7.398.336.869	
2172	Nhà ở thuộc SHNN	895.041.657						895.041.657	
2173	Căn hộ chung cư Phú Thuận	209.704.255						209.704.255	
2412	Xây dựng cơ bản dở dang	734.255.593				70.000.000		734.255.593	
2414	Chi phí chủ đầu tư các dự án	25.579.526						25.579.526	
2421	Chi phí quản lý (chờ phân bổ)	1.054.244.073		2.132.759.995	2.123.615.944	4.036.614.782	2.973.226.658	1.063.388.124	
2422	Chi phí trả trước (SC TSCĐ)	230.329.659			34.287.685	13.744.103	68.575.370	196.041.974	
2423	Chi phí trả trước (công cụ, dụng cụ)	305.280.245		29.754.092	166.148.192	106.372.282	245.381.378	168.886.145	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	225.887.000			-43.471.900		-43.471.900	269.358.900	
3311	Phải trả người bán	2.448.502.447	18.399.230.834	11.746.484.278	7.576.849.345	28.074.861.815	12.302.332.916	4.080.349.027	15.861.442.481
33311	Thuế GTGT đầu ra			1.387.404.388	1.958.305.740	3.354.681.071	3.132.095.203		570.901.352
3334	Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp		121.479.210	121.479.210	234.540.920	121.479.210	375.320.463		234.540.920
3335	Thuế thu nhập cá nhân	717.008.615		301.070.286	422.242.306	301.070.286	422.242.306	595.836.595	
33372	Tiền thuê đất		831.653.486	61.853.185	170.654.106	61.853.185	341.308.212		940.454.407
33382	Thuế môn bài					3.000.000	3.000.000		
3341	Tiền lương phải trả cho CB CNV								
33411	Tiền lương của BQL Điều Hành CTy		612.355.637	1.091.921.388	811.000.000	1.620.488.690	1.075.000.000		331.434.249
33412	Tiền lương của Người lao động		6.163.376.014	8.142.716.664	7.049.389.790	18.494.297.964	15.248.606.910		5.070.049.140
3342	Tiền nhân công thuê ngoài								
3351	Chi phí phải trả khác				221.255.000		221.255.000		221.255.000
3368	Phải trả nội bộ - CH BLXD			864.476.945	864.476.945	1.726.260.901	1.726.260.901		
3382	Kinh phí công đoàn		72.689.840	72.689.840	71.994.520	124.516.200	144.684.360		71.994.520
3383	Bảo hiểm Xã hội		1.539.863	648.983.855	961.669.580	1.592.262.075	1.904.623.170		314.225.588
3384	Bảo hiểm Y tế		-715.332	107.679.488	161.535.111	273.361.028	329.862.651		53.140.291
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		61.835	47.857.550	71.706.710	120.317.790	144.166.950		23.910.995
3387	Doanh thu chưa thực hiện		2.991.576.169	526.336.363	343.240.909	1.032.999.089	746.251.818		2.808.480.715

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý: 2/2016

Loại tiền: VND

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3388	Phải thu phải trả khác	575.713.761	6.346.772.889	6.217.509.988	9.107.955.744	14.344.123.296	12.012.884.573	269.829.841	8.931.334.725
341	Vay và nợ thuê tài chính			4.000.000.000	7.450.733.415	6.518.220.907	7.450.733.415		3.450.733.415
344	Nhận ký quỹ, ký cược		385.376.932	163.160.932	45.000.000	163.160.932	45.000.000		267.216.000
3531	Quỹ khen thưởng	2.703.484.520				23.400.000		2.703.484.520	
3532	Quỹ phúc lợi	596.871.559		631.175.500	272.800.000	910.656.100	273.090.400	955.247.059	
3534	Quỹ thưởng Ban Q. lý điều hành Cty		6.182.000	272.800.000	250.000.000	272.800.000	250.000.000	16.618.000	
3561	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ		650.000.000						650.000.000
4111	Nguồn vốn điều lệ		25.386.000.000						25.386.000.000
4211	Lợi nhuận năm trước		12.390.225.218			9.824.863	6.909.623.085		12.390.225.218
4212	Lợi nhuận năm nay		523.818.720		938.163.680	6.909.623.085	1.461.982.400		1.461.982.400
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		8.616.744.674						8.616.744.674
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		256.269.145				142.905.372		256.269.145
466	KP đã hình thành TSCĐ (nhà SHNN)		462.566.586						462.566.586
5111	Doanh thu CT XD CB			5.364.085.628	5.364.085.628	8.463.917.381	8.463.917.381		
5113	Doanh thu Vệ sinh CTCC			15.650.735.359	15.650.735.359	23.365.341.106	23.365.341.106		
5115	Doanh thu khác			26.209.090	26.209.090	51.736.360	51.736.360		
5118	Doanh thu bán lẻ xăng dầu			2.020.931.353	2.020.931.353	3.613.848.722	3.613.848.722		
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng			73.406.754	73.406.754	112.526.536	112.526.536		
5152	Hoạt động tài chính khác			942.577.272	942.577.272	1.562.790.907	1.562.790.907		
6211	Chi phí NVL công trình XD CB			4.234.071.376	4.234.071.376	5.223.141.100	5.223.141.100		
6213	Chi phí NVL Vệ sinh - CTCC			2.385.242.275	2.385.242.275	2.822.450.178	2.822.450.178		
6221	Chi phí NC XD CB			2.327.002.840	2.327.002.840	2.327.002.840	2.327.002.840		
6223	Chi phí NC Vệ sinh CTCC			6.373.119.390	6.373.119.390	13.792.175.648	13.792.175.648		
6225	Chi phí NC hoạt động khác			267.697.400	267.697.400	528.469.800	528.469.800		
6226	Chi phí NC Quản lý nhà			34.264.800	34.264.800	68.529.600	68.529.600		
62713	Chi phí NVPX Vệ sinh CTCC			958.680.338	958.680.338	2.072.035.338	2.072.035.338		
62715	Chi phí NVPX hoạt động khác			12.048.000	12.048.000	24.798.000	24.798.000		
62716	Chi phí NVPX Quản lý nhà			1.650.000	1.650.000	3.300.000	3.300.000		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý: 2/2016

Loại tiền: VND

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62718	Chi phí nhân viên CH BLXD			3.300.000	3.300.000	6.600.000	6.600.000		
62723	Chi phí VL Vệ sinh CTCC			782.119.254	782.119.254	1.566.036.148	1.566.036.148		
62725	Chi phí Vật liệu CT khác			998.562	998.562	998.562	998.562		
62733	Chi phí dụng cụ VS CTCC			203.943.006	203.943.006	289.427.101	289.427.101		
62735	Chi phí dụng cụ CT khác			12.760.000	12.760.000	12.760.000	12.760.000		
62738	Chi phí dụng cụ - CH BL xăng dầu			180.000	180.000	180.000	180.000		
62743	Chi Phí Khấu hao TSCĐ VS CTCC			282.645.519	282.645.519	565.291.038	565.291.038		
62745	Chi Phí Khấu hao TSCĐ CT khác			9.787.623	9.787.623	19.575.246	19.575.246		
62748	Chi phí KH TSCĐ - CH BL xăng dầu			37.411.188	37.411.188	74.822.376	74.822.376		
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài XDCB			491.424.545	491.424.545	973.996.775	973.996.775		
62773	Chi phí dịch vụ mua ngoài VS CTCC			857.907.678	857.907.678	2.507.955.102	2.507.955.102		
62775	Chi phí dịch vụ mua ngoài CT khác			11.161.831	11.161.831	16.849.259	16.849.259		
62776	Chi phí dịch vụ mua ngoài QLN					948.000	948.000		
62781	Chi phí bằng tiền khác CT XDCB			248.737.002	248.737.002	351.975.002	351.975.002		
62783	Chi phí bằng tiền khác Vệ sinh CTCC			2.471.488.922	2.471.488.922	4.478.768.987	4.478.768.987		
62785	Chi phí bằng tiền khác CT khác			80.529.750	80.529.750	151.059.500	151.059.500		
62788	Chi phí khác - CH BL xăng dầu			20.245.805	20.245.805	29.579.573	29.579.573		
6321	Giá vốn công trình XDCB			5.084.881.505	5.084.881.505	7.996.407.950	7.996.407.950		
6323	Giá vốn công trình Vệ sinh - CTCC			13.556.579.335	13.556.579.335	20.430.161.044	20.430.161.044		
6325	Giá vốn hoạt động khác			14.209.090	14.209.090	27.736.360	27.736.360		
6328	Giá vốn hoạt động BL xăng dầu			1.887.656.787	1.887.656.787	3.454.700.072	3.454.700.072		
6351	Chi phí lãi vay			6.222.222	6.222.222	12.223.982	12.223.982		
6352	Chi phí tài chính khác			236.075.973	236.075.973	455.226.946	455.226.946		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.694.145.040	1.694.145.040	2.840.788.720	2.840.788.720		
6422	Chi phí vật liệu văn phòng			30.471.547	30.471.547	53.524.638	53.524.638		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			42.045.704	42.045.704	79.146.295	79.146.295		
6424	Chi phí khấu hao tài sản cố định			60.502.974	60.502.974	121.005.956	121.005.956		
6425	Thuế, phí và lệ phí			30.926.592	30.926.592	64.853.184	64.853.184		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý: 2/2016

Loại tiền: VND

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			148.984.337	148.984.337	251.697.010	251.697.010		
6428	Chi phí bằng tiền khác			432.677.145	432.677.145	942.167.817	942.167.817		
711	Thu nhập khác			4.000.000	4.000.000	7.000.000	7.000.000		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			234.540.920	234.540.920	365.495.600	365.495.600		
911	Kết quả kinh doanh			24.081.945.456	24.081.945.456	37.177.161.012	37.177.161.012		
Tổng cộng		118.335.670.725	118.335.670.725	225.001.008.911	225.001.008.911	425.670.674.532	425.670.674.532	120.681.961.741	120.681.961.741

Lập biểu

Trình Việt Nguyên

Kế toán trưởng

Hồ Thị Kim Chương

Ngày tháng 7 năm 2016
Giám đốc



Dinh Nho Quyền

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày: 01/01/2016 Đến ngày: 30/06/2016

Loại tiền: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		80.217.012.871	95.301.481.106
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.935.638.088	18.858.550.294
1. Tiền	111		6.935.638.088	12.264.323.216
2. Các khoản tương đương tiền	112			6.594.227.078
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.435.444.099	60.525.350.503
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		40.179.423.923	51.216.506.250
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.080.349.027	2.684.529.983
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		4.175.671.149	6.624.314.270
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		24.250.094.089	15.181.271.361
1. Hàng tồn kho	141		24.250.094.089	15.181.271.361
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		595.836.595	736.308.948
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		595.836.595	736.308.948
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		20.741.665.081	20.473.340.036
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		269.358.900	225.887.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		269.358.900	225.887.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		10.213.547.109	10.928.241.725
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10.213.547.109	10.928.241.725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày: 01/01/2016 Đến ngày: 30/06/2016

Loại tiền: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		25.559.176.407	25.493.176.407
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.345.629.298)	(14.564.934.682)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		8.070.607.710	8.070.607.710
- Nguyên giá	231		8.503.082.781	8.503.082.781
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(432.475.071)	(432.475.071)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		759.835.119	689.835.119
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		759.835.119	689.835.119
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.428.316.243	558.768.482
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.428.316.243	558.768.482
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		100.958.677.952	115.774.821.142

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		52.384.889.929	68.796.096.028
I. Nợ ngắn hạn	310		48.659.193.214	64.665.491.110
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15.861.442.481	30.238.152.336
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.528.955.551	13.210.417.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.745.896.679	1.454.486.600
4. Phải trả người lao động	314		5.401.483.389	9.192.663.133
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		221.255.000	
6. Phải trả nội bộ	316			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày: 01/01/2016 Đến ngày: 30/06/2016

Loại tiền: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9.124.776.278	11.043.134.963
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.450.733.415	2.518.220.907
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(3.675.349.579)	(2.991.583.879)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3.725.696.715	4.130.604.918
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.808.480.715	3.095.227.986
7. Phải trả dài hạn khác	337		267.216.000	385.376.932
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343		650.000.000	650.000.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		48.573.788.023	46.978.725.114
I. Vốn chủ sở hữu	410		39.238.207.618	37.786.050.081
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.386.000.000	25.386.000.000
- Vốn điều lệ	411a		25.386.000.000	25.386.000.000
- Vốn khác	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày: 01/01/2016 Đến ngày: 30/06/2016

Loại tiền: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.852.207.618	12.400.050.081
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.390.225.218	5.490.426.996
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.461.982.400	6.909.623.085
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		9.335.580.405	9.192.675.033
1. Nguồn kinh phí (mượn STC TP)	431		8.616.744.674	8.616.744.674
2. Nguồn kinh phí (Tiền thuê nhà SHNN)	432		256.269.145	113.363.773
3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCE	433		462.566.586	462.566.586
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		100.958.677.952	115.774.821.142

Lập biểu



Trịnh Việt Nguyên

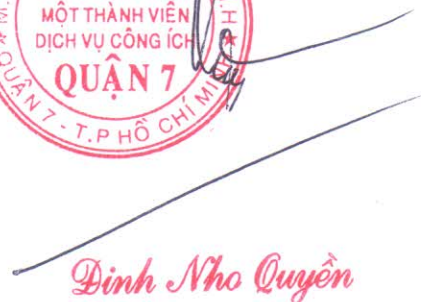
Kế toán trưởng



Hồ Thị Kim Chương

Ngày tháng 7 năm 2016

Giám đốc



Dinh Nho Quyền

CÔNG TY TNHH MTV DV CÔNG ÍCH QUẬN 7
1414 Huỳnh Tấn Phát, P.Phú Mỹ, Q.7, TP.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2/2016

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2/2016		Lũy kế đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	23.061.961.430	49.923.327.774	35.494.843.569	53.324.264.889
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		23.061.961.430	49.923.327.774	35.494.843.569	53.324.264.889
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	20.543.326.717	44.688.582.934	31.909.005.426	47.491.604.729
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.518.634.713	5.234.744.840	3.585.838.143	5.832.660.160
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.015.984.026	790.472.525	1.675.317.443	1.586.155.194
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	242.298.195	429.247.242	467.450.928	888.642.431
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.222.222	201.522.629	12.223.982	398.393.206
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.123.615.944	3.122.103.373	2.973.226.658	3.661.829.420
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1.168.704.600	2.473.866.750	1.820.478.000	2.868.343.503
11. Thu nhập khác	31		4.000.000	9.218.182	7.000.000	16.581.818
12. Chi phí khác	32			1.879.710		195.998.099
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.000.000	7.338.472	7.000.000	(179.416.281)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.172.704.600	2.481.205.222	1.827.478.000	2.688.927.222
15. Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN			1.172.704.600	2.481.205.222	1.827.478.000	2.883.045.601
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	234.540.920	545.865.149	365.495.600	634.270.032
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		938.163.680	1.935.340.073	1.461.982.400	2.054.657.190
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập biểu

Trình Viết Nguyên

Trình Viết Nguyên

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Kim Chương

Hoàng Thị Kim Chương

Ngày 14 tháng 7 năm 2016



Dinh Nho Quyền

Dinh Nho Quyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Dạng đầy đủ)

Quý: 02/2016

Loại tiền: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý: 02/2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18.196.072.074	38.119.395.332	54.743.242.466	72.355.309.621
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(16.819.945.183)	(15.861.953.403)	(42.478.150.572)	(35.394.444.883)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.927.835.109)	(6.895.734.886)	(19.620.091.689)	(18.230.201.511)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.222.222)	(283.084.394)	(6.222.222)	(479.954.971)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(121.479.210)	(16.830.692)	(121.479.210)	(745.293.923)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.297.221.999	10.823.288.009	42.478.510.128	28.144.069.325
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.511.410.425)	(12.629.470.803)	(40.324.494.029)	(31.768.587.106)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.893.598.076)	13.255.609.163	(5.328.685.128)	13.880.896.552
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21					
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30					
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Dạng đầy đủ)

Quý: 02/2016

Loại tiền: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý: 02/2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33					
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(8.998.939.835)		(15.799.010.185)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(8.998.939.835)		(15.799.010.185)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(6.893.598.076)	4.256.669.328	(5.328.685.128)	(1.918.113.633)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.829.236.164	5.799.750.096	12.264.323.216	11.974.533.057
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	6.935.638.088	10.056.419.424	6.935.638.088	10.056.419.424

Ngày tháng 7 năm 2016

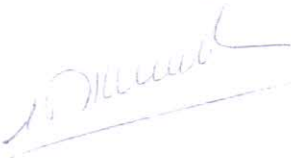
Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trịnh Việt Nguyên



Ho Thi Kim Chung




Dinh Nho Quyen

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	0	0
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	0	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	0	0
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	0	0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	0	0
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	25.386.000.000	25.386.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	0	0
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)	0	0
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	0	0
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)	0	0
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	0	0
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	0	0
7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN	300	P (đồng)	0	0
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	782.903.631	1.173.789.463
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	210.176.228	1.967.276.683
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	0	0
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	0	0
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	234.540.920	130.954.680
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	121.479.210	0

- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	592.896.412	173.654.106
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	362.923.471	3.000.000
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	0	0
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	0	0
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	0	0
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	0	0
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	0	0
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	D (đồng)	1.151.886.135	-491.878.434
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	21.918.830.387	7.714.605.747
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	6	6
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	6	6
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	0	0
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	537.500.000	537.500.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	811.000.000	264.000.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	135.166.667	44.000.000
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	223	223
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	7.500.000.000	7.500.000.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	7.049.389.790	8.199.217.120
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	31.611.613	36.767.790
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)	0	0
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	0	0
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	0	0
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	0	0

a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ kế toán)	732	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)	0	0
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	0	0
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	0	0
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	0	0
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	174.900.000.000	174.900.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	9.350.000.000	9.350.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	7.810.000.000	7.810.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	0	0
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	0	0
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	0	0
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	0	0
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)	0	0
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)	0	0
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)	0	0
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	0	0
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	0	0
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	0	0

Ngày tháng 7 năm 2016
Giám đốc



Dinh Nho Quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **giữa niên độ cho BCTC kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động công ích và hoạt động xây dựng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích;
- Sửa chữa, nâng cấp và xây dựng nhà thuộc sở hữu Nhà nước (nhà ở, trường học, công sở);
- Tham gia xây dựng bố trí tái định cư theo quy hoạch và chỉ tiêu kế hoạch hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường sông;
- San lấp mặt bằng các công trình giao thông công cộng; xây dựng dân dụng, công nghiệp và xây dựng khai thác kho chứa hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh địa ốc;
- Dịch vụ khảo sát thiết kế công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng;
- Thiết kế kỹ thuật, lập dự toán các công trình.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là **Đồng Việt Nam (VNĐ)**.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban QLĐH Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 7 cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

- Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư 45/2013/TT- BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Số năm</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc thiết bị	04 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 -05 năm
Phần mềm quản lý	03 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn được Nhà nước giao;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

4.7 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.10 Nghĩa vụ tài chính

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% (hai mươi hai phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

▪ Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	106.222.053	8.583.482
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	6.829.416.035	12.255.739.734
5.1.3	Các khoản tương đương tiền	-	6.594.227.078
	Tổng cộng	6.935.638.088	18.858.550.294

5.1.2 Tiền gửi Ngân hàng

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn	92.261.685	6.194.907.179
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 7	43.822.556	29.387.696
- Kho Bạc Nhà Nước Quận 7	5.462.325.816	5.462.325.816
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – CN Q7	1.231.005.978	567.975.557
- Ngân hàng TMCP Phương Nam – TP.HCM (đổi tên thành SACOMBANK)	-	1.143.486
Cộng	6.829.416.035	12.255.739.734

5.1.3 Đầu tư ngắn hạn (các khoản tương đương tiền)

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – CN Q7	-	6.594.227.078
Cộng	-	6.594.227.078

5.2 Phải thu của khách hàng

Là các khoản phải thu của khách hàng về hoạt động sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường và vệ sinh công trình công cộng, tiền thuê nhà SHNN của các hộ dân, ...

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu khách hàng xây dựng cơ bản	27.380.399.888	43.759.682.997

- Phải thu khách hàng vệ sinh công trình công cộng	12.178.177.919	6.484.842.446
- Phải thu khách hàng về thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước	159.416.369	113.363.773
- Phải thu khác	329.750.000	858.617.034
Cộng	40.047.569.176	51.216.506.250

5.3 Trả trước cho người bán

Chủ yếu là khoản ứng trước tiền mua vật tư và các dịch vụ để thi công công trình xây dựng cho khách hàng.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH MTV SAMCO	912.000.000	-
- Công ty CP TM DV & XD Nền Móng BT Viễn Đông	200.000.000	200.000.000
- Công ty TNHH XD GT Phát Minh	2.000.100.500	2.000.100.500
- DNTN TM DV Năm Chúng	200.000.000	200.000.000
- Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn Chuẩn Việt	-	23.100.000
- Công ty CP Kỹ Thuật và Ô Tô Trường Long	595.500.000	-
- Cơ sở sửa chữa xe Trần Văn Huyền	-	200.000.000
- Công ty CP Kỹ Thuật Đông Phương	126.000.000	-
- Những nhà cung cấp khác	46.748.527	61.329.483
Cộng	4.080.349.027	2.684.529.983

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ban quản lý dự án khu vực quận 7	126.932.000	126.932.000
- Thanh Tra TP.HCM	-	2.981.643.121
- Công ty CP Đầu tư XD KD Nhà Thành Hiếu	650.000.000	650.000.000
- Khác	9.304.790	9.304.790
Cộng	786.236.790	3.767.879.911

5.5 Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.5.1	Hàng hóa (xăng dầu)	486.878.831	306.067.027
5.5.2	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.763.215.258	14.878.804.334
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		24.250.094.089	15.184.871.361

5.5.3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- NC đường 13 – 15, P.TTT – Q7	-	153.164.276
- NC chống ngập khu A – B Càng Bến Nghé – Q7	354.000.000	551.488.402
- NC đường bộ năm 2014, P.Tân Phú – Q7	58.152.667	765.798.077
- SCNC giảm ngập KV phường 1,2,3,4 Quận 4	1.428.270.134	-
- NC mở rộng đường Phú Thuận – Q7	2.283.343.842	1.535.031.967
- Xây dựng nút giao thông cầu Bà Chiêm, H.Nhà Bè	1.601.632.341	-
- NC mở rộng trường MN Hoa Hồng – Q7	-	43.000.692
- Xây dựng đường 15B P.Phú Mỹ - Q7	3.297.761.726	2.409.648.936
- Mở rộng Tỉnh Lộ 10 – H.Bình Chánh	3.738.562.271	4.964.144.089
- Mở rộng Tỉnh Lộ 10 – H.Bình Chánh – Gói thầu 14	381.552.414	381.552.414
- Cải tạo vỉa hè đường Gò Ô Môi P.Phú Thuận – Q7	-	1.456.397.559
- Các công trình XDCB khác	142.433.243	145.774.459
- Các hoạt động vệ sinh - công trình công cộng	9.855.567.265	2.191.588.769
- Các hạng mục khác	621.939.355	281.214.694
Cộng	23.763.215.258	14.878.804.334

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

Mã số	Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.6.1	Tạm ứng	3.389.434.359	2.856.434.359
5.6.2	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	269.358.900	225.887.000
	Tổng cộng	3.658.793.259	3.082.321.359

5.6.1 Tạm ứng

Chủ yếu là khoản tiền tạm ứng cho các đội xây dựng trực thuộc để thực hiện thi công các công trình.

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phạm Xuân Duy	100.000.000	100.000.000
- Đoàn Bá Quỳnh	600.000.000	100.000.000
- Đỗ Công Hùng	200.000.000	200.000.000
- Trần Tuấn Anh	2.098.740.898	1.998.740.898
- Thái Việt Dũng	245.693.461	368.693.461
- Đối tượng khác	145.000.000	89.000.000
Cộng	3.389.434.359	2.856.434.359

5.6.2 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Chủ yếu là ký quỹ tại các đơn vị để bảo hành công trình xây dựng theo quy định.

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Khu quản lý giao thông đô thị số 4 (ký quỹ bảo hành)	269.358.900	225.887.000
Cộng	269.358.900	225.887.000

5.7 Tài sản cố định hữu hình :

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau :

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	TB& DCQL	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	11.589.442.601	13.786.979.261	116.754.545	25.493.176.407
2. Tăng trong năm			66.000.000	66.000.000
3. Giảm trong năm				
4. Số dư cuối kỳ	11.589.442.601	13.786.979.261	182.754.545	25.559.176.407
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu	4.947.445.420	9.500.734.717	116.754.545	14.564.934.682
2. Tăng trong năm	258.247.878	511.446.738	11.000.000	780.694.616
3. Giảm trong năm				
4. Số dư cuối	5.205.693.298	10.012.181.455	127.754.545	15.345.629.298
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	6.641.997.181	4.286.244.544	-	10.928.241.725
2. Tại ngày cuối năm	6.383.749.303	3.774.797.806	55.000.000	10.213.547.109

5.8 Tài sản cố định vô hình

5.9 Bất động sản đầu tư :

Chỉ tiêu	Nhà tái định cư C.cư An Hòa 1	Nhà thuộc SHNN	Căn hộ C.cư Phú Thuận	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	7.748.504.142	1.143.558.547	209.704.255	9.101.766.944
2. Tăng trong năm				
3. Giảm trong năm				
4. Số dư cuối kỳ	7.748.504.142	1.143.558.547	209.704.255	9.101.766.944
II. Giá trị hao mòn				

1. Số dư đầu năm	-	432.475.071	-	432.475.071
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	7.748.504.142	711.083.476	209.704.255	8.669.291.873
2. Tại ngày cuối kỳ	7.748.504.142	711.083.476	209.704.255	8.669.291.873

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Là dự án Khu dân cư Đại Thắng, hiện tại dự án đang tạm ngưng thực hiện, chờ Quyết định của Ủy ban Nhân dân thành phố, giá trị dự án đã thực hiện 664.225.593 đồng
- Các công trình được quận giao công ty làm chủ đầu tư gồm :
 - + Xây dựng trạm rác ép kín đường Đào Trí : 25.579.526 đ
 - + Xây dựng nhà kho chứa dụng cụ lao động: 70.000.000 đ

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

- Là công cụ, dụng cụ phân bổ với thời gian trên 12 tháng, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 558.768.482 đồng, bao gồm :
- + Chi phí XD phòng làm việc quản lý các MB tại số 08 Đào Trí : 250.873.241 đồng
 - + Công cụ - dụng cụ khác : 307.895.241 đồng

5.12 Phải trả cho người bán

Chủ yếu là phải trả tiền mua vật tư xây dựng và phải trả tiền thi công các công trình xây dựng.

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cty TNHH Thang Máy Kỹ Thuận An Phú	-	140.000.000
- Công ty TNHH XD Giao Thông Bình An	1.174.977.350	3.357.455.375
- Công ty CP XD VT Hoàng Ngân	-	414.003.357
- Cty TNHH MTV XD VT Bái Tử Long	-	400.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng CTGT Bào Thắng	1.227.695.587	1.227.695.587
- Công ty TNHH MTV XD Minh Gia Huy	2.823.866.860	5.741.345.785
- Công ty TNHH Hưng Khánh	1.364.998.800	1.364.998.800
- DNTN SX TM Cơ Khí Tân Mỹ	79.445.000	429.055.000
- Công ty TNHH TM DV XD Hùng lê	1.449.179.200	1.554.930.900
- DNTN TM Hai Cường	558.013.037	1.470.479.442
- Công ty TNHH XD TM DV Hồ Gia	1.893.080.000	2.869.087.057
- Công ty TNHH SX TM XD Nhật Tân	309.264.300	1.362.461.183
- Cơ Sở Mai Ngọc Lan	120.300.000	1.166.109.460

- Công ty TNHH TM Cát Tường Vi	608.260.000	608.260.000
- Công ty TNHH XD Điện Lập Phương	-	464.753.963
- Cửa hàng Mai Văn Nghĩa	58.557.000	968.632.650
- Công ty TNHH TM DV Cơ giới Thanh Bình	1.931.220.640	2.760.481.640
- Công ty TNHH MTV Thuận Như	474.025.000	2.048.686.500
- Những nhà cung cấp khác	1.788.559.707	1.889.715.637
Cộng	15.861.442.481	30.238.152.336

5.13 Người mua trả tiền trước

Chủ yếu là khoản ứng trước tiền mua căn hộ chung cư tái định cư của các cá nhân và ứng trước tiền thi công xây dựng các công trình của các khách hàng.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khách hàng mua căn hộ chung cư An Hòa	1.355.643.043	1.287.879.805
- Các khách hàng là chủ đầu tư CT xây dựng cơ bản	3.383.804.667	5.828.641.121
- Các CT Vệ sinh công trình công cộng	5.493.236.000	10.000.000
- Các khách hàng mua căn hộ chung cư Đức Khải – Q7	2.689.204.091	2.683.938.794
- Các khách hàng mua căn hộ chung cư Tân Hưng – Q7	3.230.639.600	3.230.639.600
- Các khách hàng Khác	176.428.150	169.317.730
Cộng	16.328.955.551	13.210.417.050

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.15.1	Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	461.271.394	50.391.356
5.15.2	Doanh thu chưa thực hiện	2.808.480.715	3.095.227.986
5.15.3	Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.661.504.884	8.011.100.486
	Tổng cộng	11.931.256.993	11.156.719.828

5.15.2 Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	2.134.909.094	2.472.000.002
- Kinh phí duy tu các căn hộ chung cư An Hòa 1	468.344.138	468.344.138
- Kinh phí duy tu các căn hộ CC P.Thuận và Tân Hưng	30.933.846	30.933.846
- Công ty TNHH Minh Gia Huy	57.750.000	57.750.000

- DNTN Hồng Hải	33.400.000	33.400.000
- Hoạt động khác	83.143.637	32.800.000
Cộng	2.808.480.715	3.095.227.986

5.15.3 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Chủ yếu là khoản tiền thi công các công trình phải trả cho các đội xây dựng.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP ĐT Nam Long	157.518.900	157.518.900
- Công ty TNHH TM Ngọc Sơn	-	364.099.936
- Phòng Tài chính Kế hoạch Quận 7	348.866.868	296.226.625
- Nguyễn Văn Thanh Ngân	387.797.848	1.412.917.848
- Mai Văn Trung	1.122.486.877	1.866.941.531
- Xí nghiệp đóng tàu Đại Thắng	509.048.255	509.048.255
- Đoàn Văn Tốt	324.720.811	741.294.055
- Trần Văn Ngà	290.221.242	938.651.430
- Đỗ Công Hùng	35.817.191	174.218.290
- Thái Việt Dũng	111.966.349	240.234.963
- Phạm Xuân Duy	669.840.189	737.959.440
- Đoàn Bá Quỳnh	93.095.925	600.687.646
- Trần Tuấn Anh	584.760.875	
- Các đối tượng mua trả góp căn hộ CC An Hòa 1	308.126.023	294.194.012
- Các hộ tái định cư Chung cư Phú Thuận	233.976.657	233.976.657
- Các hộ tái định cư Chung cư Tân Hưng	342.885.359	342.885.359
- HTX VT Thủy bộ và Du lịch Q4	350.000.000	658.000.000
- HTX XD TM Quận 7	-	110.000.000
- Tiền thuế TNCN phải trả người lao động	907.211.822	757.371.342
- Cơ sở hoa kiểng Yến Vy	1.199.937.000	-
- Khác	683.226.693	556.517.318
Cộng	8.661.504.884	10.992.743.607

5.16 Vay ngân hàng (ngắn hạn) 3.450.733.415 đồng

- Ngân hàng NN&PTNT CN Nam Sài Gòn 3.450.733.415 đồng

5.17 Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Minh Hằng	63.216.000	63.216.000
Công ty TNHH TV ĐT và XD Trung Mỹ	-	118.160.932
Công ty TNHH Lâm Hùng	39.000.000	39.000.000
Công ty TNHH Minh Gia Huy	165.000.000	165.000.000
Cộng	267.216.000	385.376.932

5.18 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm	25.386.000.000	0	12.400.050.081	0	37.786.050.081
- Tăng vốn năm nay			1.461.982.400		1.461.982.400
+ Tăng từ lãi			1.461.982.400		1.461.982.400
+ Tăng khác					
- Giảm vốn năm nay			9.824.863		9.824.863
+ Giảm do phân phối					
+ Giảm khác			9.824.863		9.824.863
Số dư cuối kỳ	25.386.000.000	0	13.852.207.618	0	39.238.207.618

▪ Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm:Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2015 **12.400.050.081 đ****Lợi nhuận năm trước dùng để phân phối**

Nộp thuế TNDN 9.824.863 đ

Trích quỹ đầu tư phát triển đ

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đ

Lợi nhuận còn lại sau phân phối 12.390.225.218 đ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh năm 2016 1.461.982.400 đ

Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30/6/2016 13.852.207.618 đ

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm :	6 tháng 2016
- Doanh thu xây dựng cơ bản	8.463.917.381
- Doanh thu vệ sinh công trình công cộng	23.365.341.106
- Doanh thu quản lý nhà, chung cư SHNN	27.736.360
- Doanh thu bán lẻ xăng dầu	3.613.848.722
- Doanh thu khác	24.000.000
Cộng	35.494.843.569

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm :	6 tháng 2016
- Giá vốn xây dựng cơ bản	7.996.407.950
- Giá vốn vệ sinh công trình công cộng	20.430.161.044
- Giá vốn quản lý nhà, chung cư SHNN	27.736.360
- Doanh thu bán lẻ xăng dầu	3.454.700.072
- Giá vốn khác	0
Cộng	31.909.005.426

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm :	6 tháng 2016
- Lãi tiền gửi ngân hàng	112.526.536
- Lãi hoạt động hợp tác kinh doanh	1.562.790.907
Cộng	1.675.317.443

6.4 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm :	6 tháng 2016
- Chi phí lãi vay	12.223.982
- Chi phí hoạt động hợp tác kinh doanh	455.226.946
Cộng	467.450.928

6.5 Thu nhập khác

Là khoản thu nhập từ việc bán thanh lý TSCĐ, dụng cụ, bán HSMT,... số tiền 7.000.000 đồng

6.6 Chi phí khác

- Chi phí khác 0 đồng.

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	6 tháng 2016
- Chi phí nhân viên quản lý	2.840.788.720
- Chi phí văn phòng phẩm	53.524.638
- Chi phí công cụ, dụng cụ	79.146.295
- Chi phí khấu hao TSCĐ	121.005.956
- Thuế phí và lệ phí	64.853.184
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.128.172
- Chi phí bằng tiền khác	642.167.817
Cộng	4.036.614.782

Tổng CPQL phát sinh 4.036.614.782 đồng, trong đó đã phân bổ vào kết quả kinh doanh 6 tháng là 2.973.226.658 đ, phần còn lại sẽ phân bổ cho chu kỳ SXKD kế tiếp.

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : 1.827.478.000 đồng
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán : -
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán : -
- Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp : 1.827.478.000 đồng
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%) : 365.495.600 đồng
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp : 365.495.600 đồng**

Người lập biểu

Trịnh Diệt Nguyễn

Kế toán trưởng

Hồ Thị Kim Chương

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 07 năm 2016

Giám đốc



Dinh Nho Quyền